

Bản án số: 133/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2025

V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến.

Bà Nguyễn Thị Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2025/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/QĐ-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh ngày 02/3/1988 (vắng mặt).

Căn cước công dân: 037188002xxx

Nơi thường trú: xóm A, xã K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện chị T đang lao động tại Trung Quốc.

Chị T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1999; Nơi thường trú: Tổ dân phố số A, huyện S, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Hán Văn S, sinh ngày 11/4/1984 (vắng mặt)

Số căn cước công dân: 024084017xxx

Nơi thường trú: tổ dân phố B, phường C, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 21/4/2025 (có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Nam Ninh, Trung Quốc), nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hán Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được UBND xã C, huyện Y (nay là phường C,

thành phố Bắc Giang), tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyển số 02/2011 vào ngày 23/11/2011. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Tuy có phát sinh tranh cãi nhưng không ảnh hưởng đến hạnh phúc của gia đình, con cái. Tuy nhiên, kể từ năm 2015, chị và anh S thường xuyên mâu thuẫn với tần suất, mức độ trầm trọng hơn trước. Anh chị mâu thuẫn với nhau về mọi mặt trong cuộc sống từ quan điểm sống đến cách nuôi dạy con cái hay quan điểm làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc anh S là người đàn ông đã có gia đình, có con nhỏ nhưng vẫn chơi bời. Chị đã cam chịu trong suốt khoảng thời gian dài, đã nhiều lần cho anh S cơ hội sửa sai, hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng anh S chưa bao giờ thay đổi. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Hành vi và lối sống của anh S đã khiến mối quan hệ hôn nhân ngày càng trở nên ngột ngạt. Mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt đến mức không thể hàn gắn được. Do đó, chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2015. Từ khi ly thân, anh chị không còn hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt đến mức không thể hàn gắn được. Đến năm 2022 do điều kiện kinh tế gia đình nên chị đã sang Trung Quốc làm việc để xây dựng kinh tế gia đình. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết cho chị được ly hôn anh Hán Văn S để sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015. Hiện tại cháu N đang sinh sống cùng anh S. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh Hán Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Hán Tuyết N 1.500.000 đồng (Một triệu đồng)/01tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, do hiện nay chị đang ở Trung Quốc không thể đến làm việc với Tòa án được nên chị đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả các phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở ra, vắng mặt tại tất cả các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Biên bản làm việc ngày 29/7/2025, bị đơn anh Hán Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là ủy ban nhân dân phường C, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình chồng. Chị T đi lao động Trung Quốc tính đến nay khoảng 05 năm. Thời gian đầu vợ chồng chung

sống hòa thuận. Tuy nhiên, kể từ khi chị T sang Trung Quốc lao động thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Từ đó đến nay anh và chị T không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống của riêng người đó. Nay anh nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị T để anh sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015. Hiện tại cháu N đang sinh sống cùng anh. Anh đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N như đề nghị của chị T và đồng ý với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi như đề nghị tự nguyện cấp dưỡng của chị T.

Về công nợ, tài sản chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 29/7/2025, cháu Hán Tuyết N trình bày:

Cháu hiện là học sinh lớp 5 trường Tiểu học C. Hiện tại cháu đang sinh sống cùng bố tại tổ dân phố B, phường C, tỉnh Bắc Ninh. Cháu được bố chăm sóc đầy đủ cả về vật chất và tinh thần, được cho ăn uống, được học hành đầy đủ. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được sống cùng bố.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị T, anh Hán Văn S vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Phạm Thị T; Biên bản làm việc với anh Hán Văn S, cháu Hán Tuyết N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Hán Văn S.

Về con chung: Do chị T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*)/ 01 tháng.

Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh S và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Phạm Thị T hiện nay đang lao động tại Trung Quốc. Mặt khác, anh S là bị đơn hiện có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: chị Phạm Thị T, anh Hán Văn S là nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Phạm Thị T và anh Hán Văn S.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Hán Văn S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/11/2011 tại Ủy ban nhân dân phường C, tỉnh Bắc Ninh. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Hán Văn S.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị T với anh Hán Văn S. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh S chung sống với nhau hòa thuận. Tuy nhiên, sau một thời gian thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Kể từ năm 2015 đến nay chị T và anh S không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh S. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh S, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh S, xử cho chị T được ly hôn anh S là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về nuôi con chung: Chị T, anh S có 01 con chung là cháu Hán Tuyết Nhi, sinh ngày 07/11/2015. Sau khi ly hôn chị T đề nghị giao cháu N cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Từ khi chị T đi lao động tại nước ngoài cho đến nay anh S vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung, con chung phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Ngoài ra, cháu N là con chung trên 07 tuổi trình bày nguyện vọng được sống cùng anh S nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đề nghị của chị T. Giao con chung cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung.

Sau khi ly hôn chị Phạm Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị Phạm Thị T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*)/ 01 tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha mẹ và con. Mặc dù anh S không có lời khai trình bày về yêu cầu cấp dưỡng. Nhưng xét thấy chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N cùng anh S với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)/ 01 tháng, cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu N, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của chị Phạm Thị T. Buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N cùng anh S với mức cấp dưỡng 1.500.000(*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)/ 01 tháng là có căn cứ và phù hợp điều kiện hoàn cảnh và sự tự nguyện của chị T cũng như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7].Về thời gian, phương thức cấp dưỡng: Do chị T đề nghị cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng là có căn cứ theo quy định Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T. Buộc chị T cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[8]. Về lỗi suất chậm thi hành án: Do các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận được, Hội đồng xét xử quyết định theo quy định của tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[9]. Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10]. Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Chị T phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

[11]. Về quyền kháng cáo:

[11.1] Chị Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

[11.2] Anh Hán Văn S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Hán Văn S.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015 cho anh Hán Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Phạm Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hán Tuyết N, sinh ngày 07/11/2015 cho anh Hán Văn S với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*)/ 01 tháng.

Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu Hán Tuyết N đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000807 ngày 27/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Hán Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường C, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Thông